

## Nghiên cứu của CEPR

# Từ cuộc tranh luận trong “kinh tế học vĩ mô về kiều hối” đến những gợi mở cho thực tiễn ở Việt Nam<sup>1</sup>

TS. Nguyễn Đức Thành<sup>2</sup>

### Tóm tắt

Bài viết này là một nỗ lực thử tổng kết những nội dung cơ bản của một nhánh đang phát triển mạnh gần đây trong kinh tế học ứng dụng là “kinh tế học vĩ mô về kiều hối.” Việc hệ thống hoá nội dung trong nhánh lý thuyết này cho thấy dòng kiều hối tạo ra những hiệu ứng vừa tích cực lẫn tiêu cực đến nền kinh tế. Bài viết cũng tổng kết các nghiên cứu định lượng mới nhất về vấn đề này ở Việt Nam, và chỉ ra rằng ảnh hưởng của dòng kiều hối lên nền kinh tế nước ta phản ánh cả hai chiều hướng nêu trên. Trên cơ sở tổng hợp những phát hiện từ các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm phát huy những tác động tích cực của dòng kiều hối trong dài hạn.

*Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của CEPR.*

---

<sup>1</sup> Một phiên bản của bài nghiên cứu này đã được công bố trên Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, Số 04/2008.

<sup>2</sup> Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

## Mục lục

1. Giới thiệu .....	3
2. Khái niệm và khuynh hướng gần đây của kiêu hôi trên thế giới .....	4
3. Cuộc tranh luận trong “Kinh tế học vĩ mô về kiêu hôi” .....	5
4. Những nghiên cứu gần đây về kiêu hôi ở Việt Nam.....	9
5. Những gợi mở về vấn đề kiêu hôi ở Việt Nam.....	11
Tài liệu tham khảo .....	12

## 1. Giới thiệu

Vì các lý do lịch sử cũng như kinh tế, hiện nay có khoảng hơn 3 triệu người Việt Nam sống và làm việc ở nước ngoài (gần 3.6 % dân số). Trong số đó, khoảng 80% sống ở các nước công nghiệp phát triển, nơi có mức sống và thu nhập cao hơn trong nước rất nhiều. Thêm vào đó, do chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động, số lượng người Việt Nam lao động ở nước ngoài cũng tăng lên mạnh mẽ. Những người này thường xuyên gửi tiền về cho gia đình, thoạt tiên chủ yếu dưới hình thức tiết kiệm. Cùng với sự phát triển của cơ chế thị trường trong nước, các cơ hội đầu tư tăng lên, đồng thời, chính sách và cơ chế quản lý ngoại hối nói chung và kiều hối<sup>3</sup> nói riêng được điều chỉnh theo hướng cởi mở hơn, tạo thuận lợi cho cả người gửi lẫn người nhận đã khuyến khích một số lượng lớn Việt kiều gửi tiền về trong nước.

Bảng 1 cho thấy tổng lượng kiều hối chảy vào Việt Nam qua các năm trong giai đoạn 1999-2006 trong mối tương quan với một số chỉ tiêu vĩ mô khác.

Năm	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Kiều hối <sup>a*</sup>	1200	1757	1754	2067	2631	3500**	4290**	6000**
GDP <sup>b</sup>	28300	29626	31938	34865	39300	45447	52800	60900
Tổng giá trị xuất khẩu <sup>b</sup>	11540	14449	15027	16706	20149	26458	32442	39826
Cán cân thương mại <sup>b</sup>	1080	378	627	-1054	-2582	-2287	-2429	-2776
FDI <sup>b</sup>	1412 <sup>a</sup>	1298 <sup>a</sup>	1300 <sup>a</sup>	2023	1894	1878	1954	2400
ODA <sup>b</sup>	970	1361	958	1073	1258	1394	1432	1380
Tỷ giá hối đoái hiệu lực thực (USD) <sup>c</sup>	103	100	100.1	98.3	90.6	89.3	93.2	96.7

\*: chuyển qua hệ thống ngân hàng thương mại, ước lượng của NHNN

\*\* : ước lượng sơ bộ thông qua tin tức trên báo chí của tác giả

(a): theo Hernández-Coss (2005)

(b): theo IMF (2003, 2007)

(c): trung bình kỳ, từ IMF (2007) trừ năm 1999 từ IMF (2003)

### Bảng 1. Lượng kiều hối và một số chỉ tiêu vĩ mô, Việt Nam 1999-2006

(giá hiện hành, triệu USD)

Nguồn: Hernández-Coss (2005) và IMF (2003, 2007)

Do quy mô của tổng lượng kiều hối gửi về đã trở nên rất đáng kể, dòng tiền này đã trở thành một nguồn tài chính lớn đến mức có thể so sánh với các dòng vốn nước ngoài, kể cả FDI lẫn ODA. Trong năm 2007, lượng kiều hối lớn đến mức nó đã có tác động đáng kể đến việc điều hành chính sách tiền tệ và kinh tế vĩ mô ở nước ta.

<sup>3</sup> Dịch từ tiếng Anh: remittance. Thuật ngữ "kiều hối" ở đây không thật sự chính xác, vì nó không chỉ bao gồm tiền của Việt kiều gửi về nước mà còn của các công dân Việt Nam sinh sống, học tập, lao động ở nước ngoài (mà không phải Việt kiều) gửi về. Có thể hiểu chung đó là "tiền của người Việt gửi về nước."

Mục đích của bài viết này là khảo cứu những quan điểm khác nhau trên thế giới về vấn đề kiều hối và tác động của nó đến nền kinh tế vĩ mô. Bài viết được trình bày như sau. Phần thứ nhất đề cập đến khái niệm chung về kiều hối và khuynh hướng gần đây của nó trên thế giới. Phần hai, là phần chính của bài, trình bày các quan điểm khác nhau về ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của kiều hối. Phần ba tóm lược những kết quả nghiên cứu căn bản gần đây về kiều hối ở Việt Nam. Phần cuối cùng là những nhận định mang tính kết luận.

## **2. Khái niệm và khuynh hướng gần đây của kiều hối trên thế giới**

Một cách đơn giản, theo Puri & Ritzema (1999) “Kiều hối (international remittances) có thể được định nghĩa là “phần thu nhập của người lao động ở nước ngoài gửi về nước”. Một cách chi tiết hơn, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) định nghĩa kiều hối của người lao động “là hàng hoá và các công cụ tài chính do người lao động sống và làm việc ở nước ngoài từ một năm trở lên chuyển về đất nước họ” (dẫn lại từ Addy *et al.* 2003). Mặc dù việc chuyển tiền (remittances) có thể mang tính quốc tế hoặc nội địa (giữa các vùng khác nhau của cùng một nước) nhưng trong bài viết này khi nói đến việc chuyển tiền, chúng tôi chỉ hàm ý là chuyển tiền quốc tế (kiều hối) mà thôi.

Một khuynh hướng lớn gần đây đang diễn ra trên thế giới là dòng kiều hối chảy về các nước đang phát triển tăng lên mạnh mẽ. Ngân hàng Thế giới (WB, 2006) cho rằng đây là lợi ích lớn nhất mà các nước xuất khẩu lao động nhận được từ quá trình dịch chuyển lao động toàn cầu.

Trong năm 2005, tổng lượng kiều hối chảy vào các nước đang phát triển được ghi nhận lên tới 170 tỷ USD, so với 32,2 tỷ năm 1996 (WB 2006). Dòng kiều hối tiếp tục giữ vị trí lớn thứ hai trong các dòng tài chính chảy vào các nước này, chỉ đứng sau FDI (WB 2004). Thêm vào đó, dòng kiều hối có khuynh hướng ổn định nhất trong số các dòng tài chính chảy vào từ bên ngoài.

Trong khi các dòng tài chính khác khá bất ổn định, và thậm chí còn có khuynh hướng giảm từ sau năm 2000, thì kiều hối vẫn tăng một cách vững chắc. Vì đặc điểm tích cực trên, kiều hối đã trở thành mối quan tâm của nhiều cơ quan Chính phủ và các tổ chức phát triển. Ngân hàng Thế giới (WB 2006) lý giải sự tăng lên đột ngột của dòng kiều hối bằng mấy nguyên nhân sau: (a) việc giám sát chặt chẽ hơn các dòng tiền kể từ sau sự kiện 11/9/2001, (b) tiến bộ trong các lĩnh vực hỗ trợ việc chuyển tiền (chi phí hạ hơn, mạng lưới mở rộng), (c) sự cải thiện trong việc cung cấp số liệu, (d) đồng USD mất giá (khiến giá trị các dòng tài chính bằng loại tiền khác tăng lên nếu hạch toán qua đồng USD), và (e) số người di cư và làm việc ở nước ngoài tăng lên.

Người ta có thể thấy đích đến của dòng tiền khá tập trung. Trong năm 2004, mười nước nhận kiều hối nhiều nhất đã chiếm tới một nửa toàn bộ dòng kiều hối toàn cầu. Ba nước nhận kiều hối hàng đầu là Ấn Độ, Trung Quốc và Mexico đã nhận tới 27% tổng lượng kiều

hồi. Những nước có lượng kiều hối lớn tính theo tương quan với GDP thường là những nước nhỏ và có truyền thống lâu dài tiếp nhận kiều hối.

Tầm quan trọng tương đối của kiều hối thay đổi theo từng nhóm nước phân theo mức thu nhập bình quân đầu người. Với các nước càng nghèo thì vai trò của kiều hối càng quan trọng.

Nói tóm lại, kiều hối hiện nay là một vấn đề kinh tế quan trọng đối với nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, tác động thực sự của kiều hối đến nền kinh tế của những nước tiếp nhận chúng như thế nào vẫn còn là đề tài của nhiều cuộc tranh luận trong giới học thuật. Ở nước ta, dường như vấn đề kiều hối thường được nhìn nhận theo chiều hướng hoàn toàn tích cực, coi đó như một dòng tài chính chảy vào làm giàu thêm cho đất nước. Mục đích của bài này là chỉ ra rằng, bên cạnh các mặt tích cực, kiều hối còn có thể gây ra những ảnh hưởng gián tiếp mang tính tiêu cực đối với nền kinh tế.

Phần còn lại của bài viết có những nội dung sau. Phần thứ nhất giới thiệu thành tựu lý luận chính rút ra từ những cuộc tranh luận trong kinh tế học vĩ mô về kiều hối, và hệ thống hoá các quan điểm về tính tích cực cũng như tiêu cực của dòng tài chính này. Phần thứ hai là một nỗ lực tổng kết những nghiên cứu định lượng gần đây về kiều hối ở Việt Nam, nhằm chỉ ra rằng đã có những bằng chứng cho thấy, bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, kiều hối có thể gây ảnh hưởng tiêu cực lên nền kinh tế. Phần cuối cùng đưa những lưu ý mang tính kết luận.

### **3. Cuộc tranh luận trong “Kinh tế học vĩ mô về kiều hối”**

Sự tăng trưởng nhanh chóng của các nghiên cứu thực nghiệm cũng như lý thuyết về kiều hối đã định hình nên một nhánh kinh tế học về kiều hối. Như Bouhga-Hagbe (2004) nhận xét: “Các nghiên cứu về kiều hối có thể được chia làm hai mảng: *mảng thứ nhất* tập trung nghiên cứu động cơ gửi và cách sử dụng kiều hối, *mảng thứ hai* tập trung vào đánh giá tác động vĩ mô của kiều hối.” Nói cách khác, kinh tế học về kiều hối cũng được chia thành hai nhánh, kinh tế học vi mô và vĩ mô về kiều hối như trong kinh tế học nói chung. Trong phần này, chúng tôi chủ yếu tập trung mô tả những thành tựu nghiên cứu cơ bản đã đạt được trong nhánh thứ hai.

Đối với những nghiên cứu từ trước cho tới cuối thập kỷ 1990, bài viết của Taylor (1999) cung cấp một tổng kết hữu ích. Tác giả cho rằng sự phát triển gần đây nghiêng về phía lập luận rằng kiều hối có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển, nơi thị trường tài chính thường không hoàn hảo. Do đó, kiều hối đóng vai trò như một phương tiện giúp nới lỏng ràng buộc tín dụng. Sự thay đổi về quan điểm đối với vai trò của kiều hối có tác dụng dịch chuyển quan điểm về di chuyển lao động nói chung, và định hình nên cái mà tác giả này gọi là “Kinh tế học mới về lao động di cư” (New Economics of Labor Migration).

Với những ai mong muốn tìm kiếm một cái nhìn tổng thể mang tính cập nhật và chi tiết hơn, nghiên cứu tổng kết của Rapoport & Docquier (2004) là một nguồn tham khảo đặc biệt giá trị. Trong mảng kinh tế học vĩ mô về kiều hối, các tác giả phân biệt cách tiếp cận ngắn hạn và dài hạn.

*Các tác động ngắn hạn* có thể được xét xét một cách đơn giản nhất thông qua khuôn khổ lý thuyết Keynes. Theo cách tiếp cận này, lượng kiều hối được bơm vào nền kinh tế có thể đóng vai trò như một cú sốc tăng chi tiêu trong các mô hình truyền thống. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế mở, khi ta có thể áp dụng mô hình Mundel-Flemming dạng đơn giản với giá cả cố định và một hàng hoá hỗn hợp (composite good), kết quả của cú sốc kiều hối có thể không đơn giản. Có thể thấy là tác động tổng hợp của bất cứ cú sốc nào từ phía cầu (kể cả kiều hối) phụ thuộc vào mức độ linh hoạt của dòng vốn quốc tế và chế độ tỷ giá hối đoái. Ví dụ, trong trường hợp dòng vốn hoàn toàn tự do di chuyển đi liền với chế độ hối đoái hoàn toàn thả nổi, dòng kiều hối đổ vào trong nước một mặt kích thích tổng cầu, một mặt có tác dụng nâng giá đồng nội tệ. Việc nâng giá làm giảm xuất khẩu ròng, khiến tổng cung suy giảm và hướng tới cân bằng với phần được tạo ra nhờ sức mua của dòng kiều hối, kéo tổng sản lượng trở lại vị trí ban đầu.

Dòng kiều hối cũng có thể dẫn tới thay đổi trong mức giá cả tương đối giữa các loại hàng hoá khác nhau, và do đó là sự tái phân bổ các nguồn lực, đến lượt nó sự thay đổi này lại có thể tác động đến các nhóm xã hội khác nhau ở những mức độ khác nhau. Do đó, tác động của kiều hối có thể trở nên phức tạp.

*Xét trên góc độ dài hạn hơn*, vai trò của kiều hối đối với phát triển dài hạn đã tạo những cuộc tranh luận trong suốt vài thập kỷ qua. Điểm chính yếu ở đây là người tiếp nhận kiều hối sử dụng khoản tiền nhận được cho tiêu dùng trực tiếp hay là cho đầu tư sản xuất trong tương lai. Rapoport và Docquier (2006) chỉ ra rằng bên cạnh các quan điểm bi quan về cách sử dụng phi sản xuất của kiều hối, có nhiều lý do để tin rằng di cư lao động quốc tế và kiều hối có tác dụng tháo gỡ những khó khăn về nguồn lực ở các nước nhận kiều hối, như các hạn chế về tín dụng, tài chính, về tư bản con người và tinh thần doanh nghiệp (entrepreneurship). Các tác giả cũng cho rằng kiều hối có thể góp phần làm giảm bất bình đẳng trong thu nhập và thông qua đó đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Tương tự như sự phát triển của các nhánh khác trong kinh tế học, kinh tế học vĩ mô về kiều hối phát triển thông qua sự gặt hái kết quả nghiên cứu đan xen giữa lý luận và thực tiễn. Trong số nhiều mối quan tâm và quan điểm rất khác nhau, người ta có thể tạm thời chia ra ba nhóm quan điểm.

*Nhóm thứ nhất* bao gồm các tác giả lạc quan về vai trò của kiều hối. Ví dụ, Adams & Page (2003) phát hiện ra rằng cả quy mô di cư quốc tế (được đo bằng tỷ trọng dân số sống ở nước ngoài) và quy mô kiều hối gửi về (được đo bằng tỷ lệ của lượng kiều hối trên GDP) đều có tác động đáng kể trong việc xoá đói giảm nghèo ở các nước đang phát triển. Ratha (2003) thừa nhận kiều hối là nguồn tài chính tăng trưởng nhanh, quy mô lớn và ổn định (ít phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế). Nhờ những đặc điểm đó, tác giả đặt nhiều kỳ vọng vào kiều hối với tư

cách một nguồn tài chính hữu hiệu cho phát triển. Ngân hàng thế giới (World Bank 2003, 2004, 2006) công khai ủng hộ quan điểm này. Giuliano và Ruiz-Arranz (2005) lập luận rằng kiều hối có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhờ đóng vai trò như một nguồn thay thế cho nguồn tín dụng trên thị trường nội địa. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của họ cho thấy ảnh hưởng tăng trưởng của kiều hối phát huy tác dụng rõ nhất ở các nền kinh tế có thị trường tài chính còn kém phát triển. Bugamelli và Paternò (2005) cho rằng dòng kiều hối có thể giúp làm ổn định cán cân vãng lai của các nền kinh tế mới nổi, và nhờ thế giúp giảm khả năng tháo lui tư bản ở các nước này. León-Ledesma và Piracha (2004) phát triển một mô hình để nghiên cứu hiệu ứng tích cực của kiều hối trên thị trường lao động (tạo công ăn việc làm), và khảo sát thực trạng sử dụng kiều hối ở một loạt nước Đông Âu.

*Nhóm thứ hai*, trái lại, tấn công các quan điểm lạc quan nêu trên hầu như từ tất cả mọi phía. Lucas (2004) tóm tắt các lập luận chính yếu của nhóm này như sau: “[khía cạnh tiêu cực của kiều hối nằm ở] khả năng làm suy giảm cung hoặc nỗ lực lao động bắt nguồn từ việc nhận được tiền chuyển về, cùng với hiệu ứng gần giống như “căn bệnh Hà Lan”<sup>4</sup> do tỷ giá bị giữ ở mức cao và do đó làm giảm động lực sản xuất các mặt hàng có tham gia thương mại quốc tế (tradable goods).” Thêm vào đó, Bracking (2003) lập luận rằng một trong những ảnh hưởng có hại của kiều hối nằm ở chỗ những người không nhận kiều hối sẽ trở nên nghèo đi, không chỉ tương đối mà có thể là tuyệt đối, vì hiệu ứng lạm phát xuất hiện do những người nhận kiều hối tăng chi tiêu. Nói cách khác, những hộ gia đình nhận kiều hối làm xói mòn sức mua của những hộ không nhận kiều hối.

Chami, Fullenkamp và Jahjah (2005) cho rằng vì các dòng kiều hối không tuân theo hàng vi lợi nhuận (như FDI), nên tác động của nó đối với tăng trưởng có thể không tích cực như nhiều người thường nghĩ. Lập luận của họ dựa trên một mô hình kinh tế vi mô cho phép người ta dự đoán hành vi của hộ gia đình tiếp nhận kiều hối. Tiếp đó, nhóm tác giả sử dụng một panel số liệu cho 113 nước trong quãng thời gian 19 năm để kiểm định giả thuyết của họ.

Ngay cả niềm tin truyền thống rằng các dòng kiều hối thường đối nghịch với các vận động chu kỳ và do đó đóng vai trò như một nhân tố bình ổn (stabilizer) cũng bị thách thức. Thông qua việc sử dụng một panel bao gồm số liệu của 87 nước đang từ năm 1970 đến 2000, Buch và Kuckulenz (2004) phát hiện ra rằng các dòng kiều hối thực ra có đặc điểm khá tương đồng với các dòng vốn khác (như FDI và ODA), nhưng về tổng thể dòng kiều hối ổn định hơn. Thêm vào đó, Sayan (2006) chỉ ra rằng không có bằng chứng rõ ràng ủng hộ giả thuyết chống chu kỳ của các dòng kiều hối đối với nhóm nước trong nghiên cứu của mình. Một lần nữa, hành vi của dòng kiều hối dường như phụ thuộc vào đặc điểm của mỗi nước.

Kể cả khi các dòng kiều hối có khuynh hướng đi ngược lại các chu kỳ, thì Chami et al. (2006) cũng chỉ ra rằng các tác động của chúng là phức tạp. Nhóm tác giả sử dụng một mô

---

<sup>4</sup> Hiện tượng do điều kiện kinh tế hoặc môi trường được ưu đãi quá mức khiến làm giảm động lực sản xuất, hoặc gây các hiệu ứng phụ lẫn lộn ở các khu vực sản xuất khác làm giảm năng suất chung của toàn nền kinh tế. Nguồn gốc của tên gọi bắt nguồn từ việc Hà Lan vào thập niên 1960 phát hiện ra nguồn dầu khí rất lớn, đưa lại nguồn thu lớn cho ngân sách. Chính phủ Hà Lan đã thực hiện một chính sách hỗ trợ xã hội rất rộng rãi. Kết quả là người dân Hà Lan có khuynh hướng giảm thời gian lao động và ngành chế tạo có khuynh hướng bị thu hẹp.

hình cân bằng tổng quát động ngẫu nhiên (stochastic dynamic general equilibrium model) để khảo sát tác động của các dòng kiều hối đi ngược chu kỳ trong việc hình thành chính sách tài khoá và tiền tệ, rồi sau đó xem xét các hiệu ứng tác động lên các biến thực và danh nghĩa trong môi trường nền kinh tế đang diễn biến theo chu kỳ. Nghiên cứu này cho thấy kiều hối làm tăng thu nhập khả dụng và tiêu dùng, và có tác dụng chống lại các cú sốc thu nhập, do đó làm tăng phúc lợi hộ gia đình. Tuy nhiên, kiều hối lại làm thay đổi mối tương quan giữa lao động và sản lượng. Ví dụ, trong thời kỳ có suy thoái, sản lượng có khuynh hướng giảm và tiền công có khuynh hướng giảm. Trong điều kiện không có kiều hối, cung lao động sẽ tăng để bù đắp thu nhập suy giảm, góp phần hãm sản lượng không giảm quá nhanh. Tuy nhiên, do kiều hối đóng vai trò như một phần “bảo hiểm” chống lại cú sốc thu nhập giảm, nó đồng thời khiến cung lao động không tăng lên như kỳ vọng. Do đó, chu kỳ kinh tế có thể diễn ra nghiêm trọng hơn và làm tăng rủi ro cả về sản lượng lẫn thị trường lao động. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả cho rằng chính sách tiền tệ tối ưu trong bối cảnh có kiều hối sẽ chệch khỏi nguyên tắc của Friedman (tăng cung tiền đều đặn ở tốc độ vừa phải), và do đó nhấn mạnh sự cần thiết phải có thêm các công cụ chính sách độc lập khác.

*Nhóm thứ ba* bao gồm những người thận trọng với tác động hai chiều, hỗn hợp của kiều hối. Ví dụ, Glytsos (2002a) khảo sát tác động của kiều hối lên cán cân thanh toán, cán cân tiết kiệm-đầu tư và thay đổi cơ cấu của một số nước Địa trung hải. Sau đó, cũng tác giả này (Glytsos, 2002b) phát triển một mô hình kiểu Keynes để nghiên cứu các hiệu ứng vĩ mô của kiều hối. Kết quả cho thấy ảnh hưởng của kiều hối mang tính hỗn hợp và phụ thuộc vào đặc điểm của từng nước. Kapur (2003) thảo luận về những ảnh hưởng có thể của kiều hối trên cả hai mặt kinh tế và chính trị. Trên khía cạnh kinh tế, tác giả này lưu ý cả hai mặt tiêu cực và tích cực có thể, ở những tầng bậc khác nhau (hộ gia đình, cộng đồng và quốc gia). Drinkwater et al. (2003) đánh giá tác động của kiều hối lên thị trường lao động bằng cách liên kết hai hiệu ứng ngược chiều nhau: thứ nhất là hiệu ứng kiểu “căn bệnh Hà Lan,” hay giả thuyết cho rằng kiều hối đóng vai trò một loại bảo hiểm thất nghiệp và do đó làm tăng tỷ lệ thất nghiệp; thứ hai là hiệu ứng được cho là tích cực của kiều hối, nghĩa là kiều hối giúp nới lỏng ràng buộc tín dụng và do đó tạo công ăn việc làm. Tác động tổng hợp phụ thuộc vào việc hiệu ứng nào lấn át được hiệu ứng còn lại.

Nói tóm lại, vai trò của kiều hối vẫn đang là một đề tài thú vị cho các cuộc tranh luận của giới nghiên cứu. Rất khó có thể kết luận là kiều hối thuần tuý tốt hay thuần tuý xấu. Do đó, các nghiên cứu thực nghiệm có ý nghĩa rất quan trọng trong từng tình huống cụ thể. Trong phần tiếp theo, chúng tôi điếm qua những nghiên cứu gần đây về kiều hối ở Việt Nam và tiếp đó là những bài học từ lý thuyết và kinh nghiệm trên thế giới.



#### 4. Những nghiên cứu gần đây về kiều hối ở Việt Nam

Vì quy mô lớn đáng chú ý của dòng kiều hối, gần đây các cơ quan chức năng và giới nghiên cứu ngày càng quan tâm nhiều hơn đến diễn biến của dòng tài chính này. Kết quả là bắt đầu xuất hiện các nghiên cứu về vấn đề này, trong đó có thể kể đến các nghiên cứu như Đặng N. Anh (2005), Hernández-Coss (2005), Sakr (2006), Pfau & Giang T. Long (2006) Nguyễn T. T. Linh (2006) và Nguyễn Đ. Thành (2007).

Đặng N. Anh (2005) thảo luận về tầm quan trọng của cộng đồng người Việt ở hải ngoại (Việt Kiều) với tư cách một nguồn đem lại kiều hối và đầu tư, cũng như tư bản con người và công nghệ. Tác giả này chỉ ra rằng, bên cạnh những cơ hội hấp dẫn từ một nền kinh tế đang phát triển nhanh và ngày càng được tự do hoá, các chính sách của Chính phủ nhằm khuyến khích việc nhận và sử dụng kiều hối là nguyên nhân chính khiến dòng kiều hối tăng vọt trong những năm qua.

Trong một nghiên cứu về các kênh chuyển kiều hối từ Canada về Việt Nam, Hernández-Coss (2005) cung cấp một nguồn tham khảo rất tốt giúp chúng ta hiểu biết không những về việc chuyển kiều hối từ Canada, mà còn, ở một mức độ nào đó, hệ thống chuyển kiều hối vào Việt Nam nói chung. Theo nghiên cứu này, hệ thống chuyển tiền không chính thức đã và đang đóng một vai trò quan trọng, và nhờ “uy tín đã được thừa nhận rộng rãi, mức phí hợp lý, tốc độ và sự tính gần gũi về văn hoá,” hệ thống này có thể cạnh tranh hiệu quả với hệ thống chuyển tiền chính thức mới chỉ bắt đầu phát triển mạnh gần đây. Nghiên cứu này cũng cung cấp một bản tổng kết mang tính cập nhật rất hữu ích về các quy định liên quan đến kiều hối ở Việt Nam.

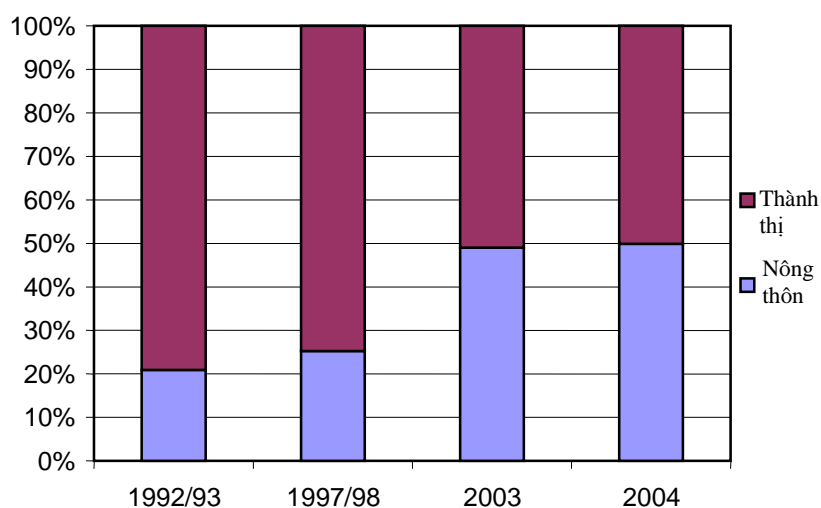
Tuy nhiên, trước thực tế quy mô lượng kiều hối ngày càng tăng nhanh và ảnh hưởng kinh tế của nó ngày càng rõ ràng, thì số lượng các nghiên cứu định lượng cho phép chúng ta hiểu rõ hơn về hiện tượng kinh tế này vẫn còn rất hạn chế.

Trong một công trình mang tính tiên phong, Sakr (2006) sử dụng một mô hình kinh tế lượng đơn giản để ước lượng những nhân tố chi phối lượng kiều hối chảy về Việt Nam. Số liệu được sử dụng là chuỗi thời gian cho một số đại lượng vĩ mô từ năm 1999 đến năm 2005. Kết quả hồi quy cho thấy kiều hối có khuynh hướng tăng lên khi điều kiện kinh tế trong nước và môi trường đầu tư được cải thiện (thể hiện qua mức GDP trên đầu người và lượng vốn FDI). Ngoài ra, sự cởi mở hơn về các điều kiện thể chế từ nửa sau thập kỷ 1990 cũng là một nhân tố quan trọng.

Nghiên cứu của Pfau và Long (2006) cung cấp nhiều thống kê mô tả hữu ích về vấn đề kiều hối ở Việt Nam thông qua các bộ số liệu VLSS. Nghiên cứu này cho thấy sự phân phối của kiều hối trong cả nước. Về mặt địa lý, đồng bằng sông Hồng mà Hà Nội là trung tâm, và vùng Đông Nam (với trung tâm là TP Hồ Chí Minh) là hai vùng tiếp nhận kiều hối chủ yếu trên tất cả các mặt: dân số, tổng giá trị và mật độ dân chúng nhận kiều hối. Vào đầu thập niên 1990, hai vùng này, mặc dù chỉ chiếm 38% dân số cả nước, nhưng đã tiếp nhận gần ba phần tư tổng lượng kiều hối toàn quốc. Tuy nhiên, đã có một sự dịch chuyển mạnh trong

cơ cấu phân bổ kiều hối những năm sau đó. Lượng kiều hối chuyển về hai cực nói trên giảm một cách tương đối, và tăng lên ở tất cả các vùng khác, đáng kể nhất là vùng Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Sự dịch chuyển này phản ánh một thực tế là trong thập niên vừa rồi, nguồn cung công nhân xuất khẩu lao động đã dịch chuyển khỏi hai thành phố lớn và chuyển về các vùng lân cận.

Giữa khu vực nông thôn và thành thị cũng có một sự dịch chuyển đáng kể (Hình 1). Trong khi dân số ở khu vực nông thôn dần dần giảm đi, thì tỷ trọng kiều hối khu vực này nhận được lại tăng lên đáng kể. Có khả năng là vào giai đoạn đầu, cơ hội xuất khẩu lao động chủ yếu rơi vào khu vực thành thị, nơi người dân có lợi thế về thông tin đi làm việc ở nước ngoài. Nhưng theo thời gian, một mặt cung lao động từ thành thị giảm, mặt khác thông tin được lan toả sang khu vực nông thôn ngày càng nhanh, kết quả là lượng công nhân xuất khẩu lao động từ khu vực nông thôn đã tăng lên nhanh chóng.



**Hình 1. Phân phối kiều hối theo vùng nông thôn-thành thị**

*Nguồn: Pfau & Long (2006)*

Một vấn đề rất quan trọng nhưng đồng thời lại rất chưa rõ ràng, là kiều hối được sử dụng như thế nào. Câu trả lời chính xác cho vấn đề này có thể giúp ích cho việc làm sáng tỏ cuộc tranh luận về hiệu ứng thực sự của kiều hối đối với đời sống kinh tế. Nghiên cứu của Pfau và Long (2006) cho thấy 73% lượng kiều hối được phân bổ cho tiêu dùng trực tiếp, trong khi 14% được dùng cho “xây (và sửa) nhà,” và chỉ có 6% là được dùng cho “đầu tư” nói chung, tức là kể cả đầu tư cho giáo dục và đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

Nhằm mục đích hiểu sâu hơn tác động của kiều hối đến tiêu dùng của hộ gia đình, Nguyễn T.T. Linh (2006) thực hiện một nghiên cứu định lượng và phát hiện một số kết quả đáng lưu ý. Thông qua việc khảo sát kết quả điều tra VLSS 2002, tác giả đã nghiên cứu tác động của việc nhận tiền (cả từ trong nước lẫn nước ngoài) đến cách thức chi tiêu của hộ gia đình ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy những hộ gia đình nhận kiều hối có khuynh

hướng sử dụng một phần lớn hơn trong thu nhập tăng thêm cho việc xây và sửa nhà. Sự chi tiêu như thế có thể thấy rõ nhất ở những nhóm hộ nghèo nhất và giàu nhất. Từ đó, tác giả lập luận rằng trong khi nhóm hộ nghèo dùng kiều hối để đáp ứng nhu cầu cơ bản cho cuộc sống, thì nhóm hộ giàu hơn có thể sử dụng kiều hối dưới dạng đầu tư vào bất động sản. Theo quan điểm này, khó có thể phân tách bạch hai hành vi “xây và sửa nhà” và “đầu tư” như trong cách phân loại của Pfau và Long (2006).

Trong nghiên cứu định lượng gần đây, Nguyễn Đ. Thành (2007) sử dụng kỹ thuật mô hình hoá cân bằng tổng thể (CGE) để phân tích tác động của kiều hối lên nền kinh tế Việt Nam. Kết quả từ nghiên cứu này củng cố quan điểm cho rằng ảnh hưởng của kiều hối lên nền kinh tế của các nước đang phát triển là phức tạp và pha trộn nhiều khuynh hướng khác nhau. Trong khi hộ gia đình có khuynh hướng thu được lợi ích từ việc tăng thêm thu nhập, thì ảnh hưởng lên khu vực sản xuất lại không rõ ràng như vậy. Vì dòng kiều hối chảy về đủ lớn để gây áp lực lên đồng nội tệ và thúc đẩy tiêu dùng của một số mặt hàng, xuất hiện sự dịch chuyển trong cấu trúc của tổng cầu và các nhân tố sản xuất được phân bổ lại. Trong bối cảnh Việt Nam, khi dòng kiều hối tăng nhanh đi kèm với việc hội nhập ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, kết quả ước lượng từ nghiên cứu này cho thấy giá của tất cả các nhân tố đều tăng, trong khi khu vực sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng lớn nhất và có khuynh hướng bị thu hẹp (các điều kiện khác không đổi). Điều này hàm ý rằng ảnh hưởng dài hạn của kiều hối lên mặt cung của nền kinh tế có thể theo chiều hướng tiêu cực, và có thể lấn át những ảnh hưởng tích cực mang tính ngắn hạn từ phía cầu nếu kiều hối không được sử dụng cho các mục đích đầu tư.

## **5. Những gợi mở về vấn đề kiều hối ở Việt Nam**

Từ thực tiễn của Việt Nam, nhìn chung, tác dụng tích cực và dễ thấy của dòng kiều hối là giúp tăng thu nhập khả dụng của các hộ gia đình, do đó làm tăng chi tiêu trong nước. Tuy nhiên, việc tăng chi tiêu đồng thời có khuynh hướng dịch chuyển theo hướng làm tăng cầu hàng tiêu dùng nhập khẩu. Bên cạnh đó, trên thị trường ngoại tệ, nếu không có sự can thiệp ổn định tỷ giá, lượng cung ngoại tệ lớn dẫn đến khuynh hướng tăng giá đồng nội tệ. Điều này dẫn tới làm giảm sức cạnh tranh của hàng Việt Nam với hàng nước ngoài cả ở trong nước lẫn nước ngoài. Do đó, tổng cầu về hàng Việt Nam có thể suy giảm. Để khắc phục hiệu ứng tiêu cực và khó nhận biết này, cần thực thi các chính sách nhằm giúp nâng cao hiệu quả sử dụng của kiều hối, như định hướng hoặc tạo động lực để kiều hối được sử dụng cho các mục đích mang tính đầu tư cao hơn (cả đầu tư vào sản xuất lẫn đầu tư vào con người như giáo dục).

Bên cạnh đó, lượng kiều hối gia tăng một phần phản ánh thực tế là lượng lao động của Việt Nam ở nước ngoài ngày càng nhiều (kết quả của chính sách xuất khẩu lao động). Để lực lượng lao động này khi hết hạn hợp đồng trở về nước có thể sử dụng phần tiền họ đã tiết kiệm

và gửi về một cách hiệu quả, cần có các chính sách định hướng ngành nghề của người lao động xuất khẩu ở nước ngoài. Nếu các ngành là những ngành có nhiều kỹ năng, khi trở về người lao động có khuynh hướng sử dụng tiền tiết kiệm theo hướng đầu tư nhiều hơn là tiêu dùng thuần túy. Điều này cũng giúp tạo ra các hiệu ứng phát triển kinh tế tích cực trong dài hạn của kiều hối.

## Tài liệu tham khảo

- Adams, Richard H. & John Page (2003), “International Migration, Remittances, & Poverty in Developing Countries,” Policy Research Working Paper No. 3179, World Bank.
- Addy, David N., Boris Wijkström, & Colleen Thouz (2003), “Migrant Remittances - Country of Origin Experiences - Strategies, Policies, Challenges & Concerns,” paper presented at the *International Conference on Migrant Remittances: Developmental Impact & Future Prospects*, International Migration Policy Programme (IMP), London, October, 9-10 2003.
- Bouhga-Hagbe, Jacques (2004), “A Theory of Workers’ Remittances With an Application to Morocco?” Working Paper No. WP/04/194, International Monetary Fund.
- Bracking, Sarah (2003), “Sending Money Home: Are Remittances Always Beneficial to Those Who Stay Behind?” *Journal of International Development*, 15: 633-644.
- Buch, Claudia M. & Anja Kuckulenz (2004), “Worker Remittances & Capital Flows to Developing Countries,” Discussion Paper No. 04-31, Centre for European Economic Research (ZEW).
- Bugamelli, Matteo & Francesco Paternò (2005), “Do Workers’ Remittances Reduce the Probability of Current Account Reversals?” Policy Research Working Paper No. 3766, World Bank.
- Chami, Ralph; Connel Fullenkamp, & Samir Jahjah (2005), “Are Immigrant Remittance Flows a Source of Capital for Development?” *IMF Staff Papers*, Vol. 52: 55-81.
- Chami, Ralph, Thomas F. Cosimano, & Michael T. Gapen (2006), “Beware of Emigrants Bearing Gifts: Optimal Fiscal & Monetary Policy in the Presence of Remittances,” Working Paper, WP/06/61, International Monetary Fund.
- Đặng Nguyên Anh (2005), “Enhancing the Development Impact of Migrant Remittances & Diaspora: The Case of Viet Nam,” *Asia-Pacific Population Journal*, 20: 111-122.

- Drinkwater, Stephen; Paul Levine & Emanuela Lotti (2003), “The Labor Market Effects of Remittances,” Working Paper, University of Surrey.
- Giuliano, Paola & Marta Ruiz-Arranz (2005), “Remittances, Financial Development, & Growth,” Working Paper WP/05/234, International Monetary Fund.
- Glytsos, Nicholas P. (2002a), “The Role of Migrant Remittances in Development: Evidence from Mediterranean Countries,” *International Migration*, 40: 5-26.
- Glytsos, Nicholas P. (2002b), “Dynamic Effects of Migrant Remittances on Growth: An Econometric Model with an Application to Mediterranean Countries,” Working Paper No. 74, Centre of Planning & Economic Research, Athens, Greece.
- Hernández-Coss, Raúl (2005), “The Canada-Vietnam Remittance Corridor: Lessons on Shifting from Informal to Formal Transfer Systems,” World Bank.
- IMF (2003), “Statistical Appendix: Vietnam,” Country Report 03/382, International Monetary Fund, Washington D.C.
- IMF (2007), “Statistical Appendix: Vietnam,” Country Report 07/386, International Monetary Fund, Washington D.C.
- Kapur, Devesh (2003), “Remittances: The New Development Mantra?” paper prepared for the G-24 Technical Group Meeting.
- León-Ledesma, Miguel & Matloob Piracha (2004), “International Migration & the Role of Remittances in Eastern Europe,” *International Migration*, Vol. 42 (4): 65-83.
- Lucas, Robert E.B. (2004), “International Migration to the High Income Countries: Some Consequences for Economic Development in the Sending Countries,” Mimeo.
- Nguyễn Đức Thành (2007), “Economywide Effects of International Remittances: A Computable General Equilibrium Assessment for Vietnam,” Chapter 4 in “The Economics of International Migration: A Perspective from the Source Countries,” PhD dissertation, GRIPS, Tokyo.
- Nguyễn Thị Thùy Linh (2006), “Remittances, Household Expenditure & Investment in Vietnam,” MA Thesis, International University of Japan.

- Pfau, D. Wade & Giang Thanh Long (2006), "The Growing Role of International Remittances in the Vietnamese Economy: Evidence from the Vietnam (Household) Living Standard Surveys," paper presented at the *Conference on Global Movements in the Asia Pacific*, Ritsumeikan Asia-Pacific University (APU), Oita, Japan, Nov. 17-18, 2006.
- Puri, Shivani & Tineke Ritzema (1999), "Migrant Worker Remittances, Micro-finance & the Informal Economy: Prospects & Issues," ILO Working Paper No. 21.
- Rapoport, Hillel and Frédéric Docquier (2006), "The Economics of Migrants' Remittances," Chapter 17 in Serge-Christophe Kolm and Jean M. Ythier (2006), *Handbook on the Economics of Giving, Reciprocity and Altruism*, Vol. 2: 1135-98, Elsevier B.V.
- Ratha, Dilip (2003), "Workers' Remittances: An Important & Stable Source of External Development Finance," Chapter 7 in *Global Development Finance 2003*, World Bank.
- Sakr, Khaled (2006), "The Size, Benefits, and Determinants of Migrants' Remittances in Vietnam" in IMF Country Report No. 06/20: Vietnam Selected Issues, January 2006, p. 34-44.
- Sayan, Serdar (2006), "Business Cycles & Workers' Remittances: How Do Migrant Workers Respond to Cyclical Movements of GDP at Home?," Working Paper No. WP/06/52, International Monetary Fund.
- Taylor, J. Edward (1999), "The New Economics of Labor Migration & the Role of Remittances in the Migration Process," *International Migration*, Vol. 37 (1): 63-88.
- World Bank (2003), *Global Development Finance: Striving for Stability in Development Finance*, World Bank, Washington D.C.
- World Bank (2004), *Global Development Finance: Harnessing Cyclical Gains for Development*, World Bank, Washington D.C.
- World Bank (2006), *Global Development Finance: Economic Implications of Remittances and Migration*, World Bank, Washington D.C.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

## **LIÊN HỆ:**

**Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)**

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà nội

Địa chỉ:

Phòng 704, Nhà E4,  
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy  
Hà nội, Việt nam

Tel: (84) 4 3754 7506/ext 704 -714

Fax: (84) 4 3704 9921

Email: [Info@cepr.org.vn](mailto:Info@cepr.org.vn)

Website: [www.cepr.org.vn](http://www.cepr.org.vn)